

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Đào Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Thái Văn Truyền	Thành viên
Ông Đỗ Đình Dục	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Vũ Đình Điệp	Trưởng ban
Ông Trần Bắc Hà	Thành viên
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Thái Văn Truyền	Tổng Giám đốc	Người đại diện pháp luật
Ông Đỗ Đình Dục	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

#### **Kế toán trưởng**

Bà Bùi Thị Thúy Quỳnh

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Thái Văn Truyền**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024



Số: 840/2024/UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn*  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 10/08/2024, từ trang 06 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số IV.2 - Giả định hoạt động liên tục thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại đó trình bày thông tin về: (i) Giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty; và (ii) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 01-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2024 và Thông báo số 14/TB-VPCP của Chính phủ ban hành ngày 12/01/2022, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/4/2022 đã thông qua chủ trương hợp nhất Công ty với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến kết luận soát xét của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần theo Báo cáo soát xét số 2416/23/BCKT/AUD-VVALUES ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 2074/24/BCKT/AUD-VVALUES ngày 12/03/2024.



**Hà Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245.188.435.764</b>	<b>210.589.067.342</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>85.185.542.319</b>	<b>83.211.761.057</b>
Tiền	111		85.185.542.319	83.211.761.057
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87.398.775.183</b>	<b>58.711.263.282</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	60.786.227.525	61.701.555.917
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.969.717.356	7.280.083.940
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	53.813.645.723	27.900.438.846
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(38.170.815.421)	(38.170.815.421)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.348.332.636</b>	<b>64.502.540.414</b>
Hàng tồn kho	141	V.6	70.680.633.104	70.834.840.882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.332.300.468)	(6.332.300.468)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.255.785.626</b>	<b>4.163.502.589</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.347.006.597	1.494.442.165
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	111.448.890
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.908.779.029	2.557.611.534
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>840.227.972.715</b>	<b>890.965.854.642</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>166.730.190</b>	<b>166.730.190</b>
Phải thu dài hạn khác	216		166.730.190	166.730.190
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>808.262.168.154</b>	<b>856.906.264.198</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	808.262.168.154	856.906.264.198
- Nguyên giá	222		2.586.015.328.385	2.586.015.328.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.777.753.160.231)	(1.729.109.064.187)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		386.400.000	386.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.400.000)	(386.400.000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>3.888.869.235</b>	<b>4.412.500.827</b>
- Nguyên giá	231		60.325.409.063	60.325.409.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.436.539.828)	(55.912.908.236)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.654.646.650</b>	<b>3.333.772.677</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.654.646.650	3.333.772.677
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.255.558.486</b>	<b>26.146.586.750</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	13.255.558.486	26.146.586.750
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.085.416.408.479</b>	<b>1.101.554.921.984</b>

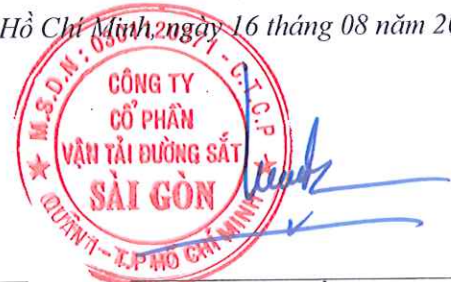
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>924.331.328.656</b>	<b>978.274.380.601</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>575.084.949.485</b>	<b>607.539.597.210</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	245.266.594.907	254.105.117.394
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.654.674.522	8.199.582.937
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	42.746.270.649	28.833.826.105
Phải trả người lao động	314		108.006.883.690	96.315.235.645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	18.081.661.054	7.496.018.984
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	88.695.305.000	156.912.675.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	21.574.322.230	12.644.449.548
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	43.004.080.000	43.004.080.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		55.157.433	28.611.597
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>349.246.379.171</b>	<b>370.734.783.391</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333		143.792.880	150.677.100
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.944.373.616	1.923.853.616
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	347.142.330.986	368.644.370.986
Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.881.689	15.881.689
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.085.079.823</b>	<b>123.280.541.383</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>161.085.079.823</b>	<b>123.280.541.383</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	1.606.543.514
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(343.621.463.691)	(381.426.002.131)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(381.426.002.131)	(392.189.162.792)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		37.804.538.440	10.763.160.661
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.085.416.408.479</b>	<b>1.101.554.921.984</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Tuấn Nam  
Người lập

Bùi Thị Thúy Quỳnh  
Kế toán trưởng



Thái Văn Truyền  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho năm giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.082.331.618.513</b>	<b>916.182.603.978</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	853.062.000	97.257.000
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.081.478.556.513</b>	<b>916.085.346.978</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	950.171.973.523	791.213.316.309
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>131.306.582.990</b>	<b>124.872.030.669</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	55.465.734	100.000.886
Chi phí tài chính	22	VI.5	15.508.625.436	22.016.966.481
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.508.625.436</i>	<i>22.016.966.481</i>
Chi phí bán hàng	25	VI.6	58.875.240.997	40.594.015.086
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	25.005.705.295	32.748.774.443
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>31.972.476.996</b>	<b>29.612.275.545</b>
Thu nhập khác	31	VI.8	10.875.171.886	8.527.101.216
Chi phí khác	32	VI.9	5.043.110.442	393.071.518
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>5.832.061.444</b>	<b>8.134.029.698</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>37.804.538.440</b>	<b>37.746.305.243</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>37.804.538.440</b>	<b>37.746.305.243</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>751</b>	<b>750</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Tuấn Nam  
Người lập

Bùi Thị Thúy Quỳnh  
Kế toán trưởng

Thái Văn Truyền  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		37.804.538.440	37.746.305.243
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.167.727.636	36.928.346.227
Các khoản dự phòng	03		26.545.836	20.223.580.639
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(55.465.734)	(20.672.764)
Chi phí lãi vay	06		15.508.625.436	22.016.966.481
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>102.451.971.614</b>	<b>116.894.525.826</b>
(Tăng), giảm khoản phải thu	09		(29.927.230.506)	(17.235.440.725)
Giảm, (Tăng) hàng tồn kho	10		154.207.778	3.110.124.498
(Giảm), Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(45.907.354.115)	(100.784.436.644)
Giảm, (Tăng) chi phí trả trước	12		10.038.463.832	2.473.628.613
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.389.703.075)	(19.278.413.548)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>23.420.355.528</b>	<b>(14.820.011.980)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(9.905.275.062)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	20.672.764
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.465.734	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>55.465.734</b>	<b>(9.884.602.298)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.502.040.000)	(41.502.040.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.502.040.000)</b>	<b>(41.502.040.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.973.781.262</b>	<b>(66.206.654.278)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	83.211.761.057	125.529.062.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	85.185.542.319	59.322.408.439

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024



Nguyễn Tuấn Nam  
Người lập



Bùi Thị Thúy Quỳnh  
Kế toán trưởng



Thái Văn Truyền  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn (sau đây được gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/7/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301120371, đăng ký lần đầu ngày 01/2/2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 08/2/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Số 136 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.100.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2024 là 503.100.000.000 đồng; tương đương 503.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1817 người (tại ngày 01/01/2024 là 1.728 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Vận tải, Dịch vụ, Đa phương thức.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải Đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Các số liệu so sánh này có thể so sánh với số liệu của kỳ kế toán hiện hành.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

#### **2. Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/06/2024, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 329.896.513.721 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 343.621.463.691 đồng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: doanh thu tăng trưởng và kinh doanh có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 78,44% vốn điều lệ) và Bộ Giao thông Vận tải. Với các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như đảm bảo nguồn vốn đầu tư để Công ty tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**2. Giả định hoạt động liên tục (tiếp)**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-24/NQ-ĐHDCĐ ngày 29/4/2024 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12/01/2022 của Văn phòng chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/4/2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**3. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và không điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08
Máy móc, thiết bị	03
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(\*) Theo Công văn số 1479/BTC-TCDN ngày 14/02/2020 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định là toa xe (mới) theo đó điều chỉnh thời gian khấu hao toa xe đóng mới như sau:

- Đối với 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2016, 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2017 và 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2018-2020; Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện điều chỉnh mức trích khấu hao từ 15 năm lên 25 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)**

- Đối với 50 toa xe MC đóng mới năm 2019:

+ Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện trích khấu hao 20 toa xe MC theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 20 toa xe đóng mới: 21.620.639.024 đồng.

+ Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng thực hiện trích khấu hao 30 toa xe MC theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 30 toa xe đóng mới: 32.430.958.537 đồng.

Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe (mới) phải đảm bảo không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi, đồng thời đảm bảo trả nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng và thời hạn đã cam kết.

**8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04-06 năm.

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Loại tài sản cố định**  
Nhà cửa, vật kiến trúc

**Số năm khấu hao**  
05-18



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện*

Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

*Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng*

Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng..

*Các khoản chi phí trả trước khác*

Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

**12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch & chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**19. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế Việt Nam hiện hành.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	12.882.154.057	7.877.037.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.086.508.262	75.255.763.152
Tiền đang chuyển	216.880.000	78.960.000
<b>Cộng</b>	<b>85.185.542.319</b>	<b>83.211.761.057</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>10.318.633.026</b>	<b>4.571.372.522</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	3.477.950.598	1.682.630.600
- Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Đường sắt	771.878.160	1.592.545.320
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn tiếp viên đường sắt Hà Nội	181.579.968	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	-	5.750.874
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	4.318.814.110	-
- CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	32.400.000	41.575.248
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	530.007.205	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	22.135.680	20.969.280
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.027.474	10.460.400
- Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn	294.710.400	966.632.400
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất	671.266.191	250.808.400
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	4.863.240	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>50.467.594.499</b>	<b>57.130.183.395</b>
- Công ty TNHH Du lịch Bãi Dài	1.186.408.728	-
- Công ty CP ĐT TM và Đường sắt Đông Dương (*)	35.808.789.385	37.039.387.645
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Sen	903.077.950	835.632.469
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.518.238.828	3.518.238.828
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải đường sắt Hà Nội Sài Gòn	1.369.334.940	-
- Các đối tượng khác	7.681.744.668	15.736.924.453
<b>Cộng</b>	<b>60.786.227.525</b>	<b>61.701.555.917</b>

(\*) Trong đó, khoản tiền thuê đất năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng Công ty Đường sắt Đông Dương còn nợ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn là 21.675.356.201 đồng (Tại 31/12/2023 là 22.905.954.461 đồng). Tiền thuê đất 2023 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Lạt mà Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương còn nợ Công ty là: 1.396.971.667 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>3.236.830.471</b>	<b>5.629.018.080</b>
- Công ty Cp Vận tải Thương mại Đường sắt (Ratrac)	3.236.830.471	5.529.018.080
- Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An	-	100.000.000
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>7.732.886.885</b>	<b>1.651.065.860</b>
- Công ty CP đầu tư công trình Hà Nội	1.137.534.600	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ GTVT Thịnh Phát	917.400.000	-
- Công ty TNHH CĐL Quang Thắng	3.191.190.961	-
- Chi nhánh Phía Bắc Tổng Công ty May Nhà Bè	532.866.384	-
- Các nhà cung cấp khác	1.953.894.940	1.651.065.860
<b>Cộng</b>	<b>10.969.717.356</b>	<b>7.280.083.940</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>40.859.991.781</b>	<b>-</b>	<b>6.161.075.275</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	40.591.247.911	-	5.692.331.405	-
- Công ty CP TV Đầu tư & XD Giao thông Vận tải	268.743.870	-	468.743.870	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>12.953.653.942</b>	<b>-</b>	<b>21.739.363.571</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	221.000.000	-	414.500.000	-
- Tạm ứng	2.823.622.892	-	299.032.609	-
- Công ty Bảo hiểm PJICO Đà Nẵng	184.012.732	-	184.012.732	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.725.018.318	-	20.841.818.230	-
<b>Cộng</b>	<b>53.813.645.723</b>	<b>-</b>	<b>27.900.438.846</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Thời gian	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Thời gian	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>		<b>39.327.028.213</b>	<b>1.156.212.792</b>		<b>40.557.626.473</b>	<b>2.386.811.052</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	Trên 3 năm	35.808.789.385	1.156.212.792	Trên 3 năm	37.039.387.645	2.386.811.052
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	Trên 2 năm dưới 3 năm	3.518.238.828	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	3.518.238.828	-
<b>Cộng</b>		<b>39.327.028.213</b>	<b>1.156.212.792</b>		<b>40.557.626.473</b>	<b>2.386.811.052</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	69.469.805.770	(6.332.300.468)	70.129.794.490	(6.332.300.468)
- Công cụ, dụng cụ	548.827.508	-	486.618.054	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	661.999.826	-	218.428.338	-
<b>Cộng</b>	<b>70.680.633.104</b>	<b>(6.332.300.468)</b>	<b>70.834.840.882</b>	<b>(6.332.300.468)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**7. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm các loại	930.942.929	888.016.380
- Công cụ dụng cụ đang sử dụng	312.969.500	160.582.285
- Chi phí thuê nhà, đất	2.600.376.634	-
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	502.717.534	445.843.500
<b>Cộng</b>	<b>4.347.006.597</b>	<b>1.494.442.165</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe khách, toa xe hàng	11.544.495.335	24.295.633.539
- Công cụ dụng cụ đang sử dụng	43.068.548	-
- Chi phí thuê đất	1.656.494.583	1.676.195.211
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.500.020	174.758.000
<b>Cộng</b>	<b>13.255.558.486</b>	<b>26.146.586.750</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2024	25.657.195.112	119.591.454.323	2.439.070.014.972	1.696.663.978	2.586.015.328.385
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
30/06/2024	25.657.195.112	119.591.454.323	2.439.070.014.972	1.696.663.978	2.586.015.328.385
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2024	(22.404.176.885)	(88.918.865.521)	(1.616.089.357.803)	(1.696.663.978)	(1.729.109.064.187)
- Khấu hao trong kỳ	(752.758.506)	(4.318.341.381)	(43.572.996.157)	-	(48.644.096.044)
30/06/2024	(23.156.935.391)	(93.237.206.902)	(1.659.662.353.960)	(1.696.663.978)	(1.777.753.160.231)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2024	3.253.018.227	30.672.588.802	822.980.657.169	-	856.906.264.198
30/06/2024	2.500.259.721	26.354.247.421	779.407.661.012	-	808.262.168.154

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 1.229.133.359.989 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 1.222.962.891.280 đồng)

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình mang thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là: 678.748.836.163 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 689.597.524.964 đồng)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2024	386.400.000	386.400.000
- Mua trong kỳ	-	-
30/06/2024	<u>386.400.000</u>	<u>386.400.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2024	(386.400.000)	(386.400.000)
- Khấu hao trong kỳ	-	-
30/06/2024	<u>(386.400.000)</u>	<u>(386.400.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 386.400.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 386.400.000 đồng)

**10. Bất động sản đầu tư**

	01/01/2024 VND	Giảm trong kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	30/06/2024 VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	60.325.409.063	-	-	60.325.409.063
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(55.912.908.236)	-	(523.631.592)	(56.436.539.828)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.412.500.827	-	(523.631.592)	3.888.869.235

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.314.728.639	4.411.111.110	-	-	6.725.839.749
Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
Đầu tư mới 3 máy phát điện	-	4.411.111.110	-	-	4.411.111.110
Xây dựng cơ bản dở dang	1.019.044.038	19.671.009.110	-	12.761.246.247	7.928.806.901
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.019.044.038	19.671.009.110	-	12.761.246.247	7.928.806.901
<b>Cộng</b>	<b>3.333.772.677</b>	<b>24.082.120.220</b>	<b>-</b>	<b>12.761.246.247</b>	<b>14.654.646.650</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>215.574.347.349</b>	<b>215.574.347.349</b>	<b>202.808.126.963</b>	<b>202.808.126.963</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	212.326.994.368	212.326.994.368	200.877.562.283	200.877.562.283
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	653.226.599	653.226.599	73.398.261	73.398.261
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	594.792.186	594.792.186	360.012.951	360.012.951
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	2.322.000	2.322.000	2.052.000	2.052.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	113.454.000	113.454.000	-	-
- Công ty Quản lý đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200	521.273.200	521.273.200
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	117.153.000	117.153.000	31.444.200	31.444.200
- Trường Cao đẳng Đường sắt	-	-	736.537.620	736.537.620
- Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An	1.139.875.080	1.139.875.080	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn Tiếp Viên	105.256.916	105.256.916	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	-	-	5.685.448	5.685.448
- Chi nhánh Công ty Cổ phần XNKVTTBĐS - XN CK Đông Anh	-	-	200.161.000	200.161.000
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>29.692.247.558</b>	<b>29.692.247.558</b>	<b>51.296.990.431</b>	<b>51.296.990.431</b>
- Công ty TNHH SX TM Thanh Thủy	540.349.000	540.349.000	7.819.987.320	7.819.987.320
- Các đối tượng khác	29.151.898.558	29.151.898.558	43.477.003.111	43.477.003.111
<b>Cộng</b>	<b>245.266.594.907</b>	<b>245.266.594.907</b>	<b>254.105.117.394</b>	<b>254.105.117.394</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>72.723.478</b>	<b>72.723.478</b>	<b>826.720</b>	<b>826.720</b>
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	-	826.720	826.720
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	72.723.478	72.723.478	-	-
<b>Người mua trả tiền trước khác</b>	<b>7.581.951.044</b>	<b>7.581.951.044</b>	<b>8.198.756.217</b>	<b>8.198.756.217</b>
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	2.197.521.760	2.197.521.760	1.507.256.200	1.507.256.200
- Công ty Cổ phần Hai Bốn Bảy	532.091.700	532.091.700	430.774.200	430.774.200
- Tiền vé tàu trả cho các khách hàng	-	-	1.211.253.000	1.211.253.000
- Các đối tượng khác	4.852.337.584	4.852.337.584	5.049.472.817	5.049.472.817
<b>Cộng</b>	<b>7.654.674.522</b>	<b>7.654.674.522</b>	<b>8.199.582.937</b>	<b>8.199.582.937</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.947.008.239	-	29.842.518.350	26.693.978.457	8.095.548.132	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.120.347.673	-	-	-	2.120.347.673
Thuế thu nhập cá nhân	128.173.114	437.263.861	1.126.832.490	2.446.620.515	159.552.584	1.788.431.356
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	19.726.958.765	-	3.656.504.603	5.910.687.473	17.472.775.895	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí	4.031.685.987	-	77.499.643.307	64.512.935.256	17.018.394.038	-
<b>Cộng</b>	<b>28.833.826.105</b>	<b>2.557.611.534</b>	<b>112.141.498.750</b>	<b>99.580.221.701</b>	<b>42.746.270.649</b>	<b>3.908.779.029</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>4.144.113.579</b>	<b>3.344.126.842</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn (Tiền thuê mặt bằng)	4.141.410.000	3.342.462.000
- Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An	1.198.273	987.518
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	1.505.306	677.324
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>13.937.547.475</b>	<b>4.151.892.142</b>
- Tiền thuê đất, thuế đất, thuê mặt bằng	2.047.848.000	1.841.510.400
- Chi phí lãi vay phải trả	2.118.922.361	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.416.963.083	-
- Chi phí chỉnh trang toa xe các RAM tàu SE21/22	1.903.343.948	-
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.450.470.083	2.310.381.742
<b>Cộng</b>	<b>18.081.661.054</b>	<b>7.496.018.984</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện	88.695.305.000	156.912.675.000
<b>Cộng</b>	<b>88.695.305.000</b>	<b>156.912.675.000</b>

**17. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	122.038.140	241.349.241
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	800.151.983	822.722.372
- Tiền thuê đất, thuế đất phải trả	6.286.087.720	2.335.444.597
- BHXH, BHYT, BHTN	1.857.492	-
- Thuế TNCN	692.366.436	79.600.000
- Cổ tức phải trả	85.773.106	85.773.106
- Bồi thường chậm tàu	1.074.353.900	1.021.983.900
- Phí phần mềm bán vé	1.475.993.000	-
- Thuê nhà xưởng, kho bãi	2.584.278.562	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.451.421.891	8.057.576.332
<b>Cộng</b>	<b>21.574.322.230</b>	<b>12.644.449.548</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	1.944.373.616	1.923.853.616
<b>Cộng</b>	<b>1.944.373.616</b>	<b>1.923.853.616</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>43.004.080.000</b>	<b>43.004.080.000</b>	<b>21.502.040.000</b>	<b>21.502.040.000</b>	<b>43.004.080.000</b>	<b>43.004.080.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (1)	11.818.800.000	11.818.800.000	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	11.818.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	16.504.000.000	16.504.000.000	7.340.640.000	7.340.640.000	16.504.000.000	16.504.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (3)	14.681.280.000	14.681.280.000	8.252.000.000	8.252.000.000	14.681.280.000	14.681.280.000
<b>Cộng</b>	<b>43.004.080.000</b>	<b>43.004.080.000</b>	<b>21.502.040.000</b>	<b>21.502.040.000</b>	<b>43.004.080.000</b>	<b>43.004.080.000</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>347.142.330.986</b>	<b>347.142.330.986</b>	-	<b>21.502.040.000</b>	<b>368.644.370.986</b>	<b>368.644.370.986</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (1)	86.663.129.415	86.663.129.415	-	5.909.400.000	92.572.529.415	92.572.529.415
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	147.573.841.571	147.573.841.571	-	7.340.640.000	154.914.481.571	154.914.481.571
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (3)	112.905.360.000	112.905.360.000	-	8.252.000.000	121.157.360.000	121.157.360.000
<b>Cộng</b>	<b>347.142.330.986</b>	<b>347.142.330.986</b>	-	<b>21.502.040.000</b>	<b>368.644.370.986</b>	<b>368.644.370.986</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng, số dư tại ngày 30/06/2024 là: 98.481.929.415 đồng.  
Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách; thời hạn vay: 15 năm, với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.  
Tài sản đảm bảo là 30 toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017, bao gồm: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (AnL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng com.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng, theo:

2a) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018. Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng; số dư tại 30/06/2024 là: 131.647.881.491 đồng.  
Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 –2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16/07/2018; thời hạn vay: 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.  
Tài sản đảm bảo là 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

2b) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng; số dư tại 30/06/2024 là: 31.518.600.080 đồng.  
Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018; thời hạn vay 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.  
Tài sản đảm bảo là 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (được đổi tên từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018. Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng; số dư tại 30/06/2024 là: 128.498.000.000 đồng.  
Mục đích vay là để thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách; thời hạn vay: 15 năm; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.  
Tài sản đảm bảo là 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018, bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PD).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2023	503.100.000.000	1.606.543.514	(392.189.162.792)	112.517.380.722
- Lãi trong năm trước	-	-	10.763.160.661	10.763.160.661
31/12/2023	503.100.000.000	1.606.543.514	(381.426.002.131)	123.280.541.383
01/01/2024	503.100.000.000	1.606.543.514	(381.426.002.131)	123.280.541.383
- Lãi trong kỳ	-	-	37.804.538.440	37.804.538.440
30/06/2024	503.100.000.000	1.606.543.514	(343.621.463.691)	161.085.079.823

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	394.647.080.000
- Các cổ đông khác	108.452.920.000	108.452.920.000
	<b>108.452.920.000</b>	<b>108.452.920.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

Công ty đã xóa nợ cho các cá nhân và tổ chức theo quyết định số 1004/VTSG-HĐQT ngày 07/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty. Chi tiết:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.094.024.702</b>	<b>1.094.024.702</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	773.929.850	773.929.850
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	320.094.852	320.094.852
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>3.470.286.707</b>	<b>3.470.886.707</b>
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	108.000.000	108.000.000
Đình Anh Cư	30.000.000	30.000.000
Nguyễn An Ninh	163.500.000	163.500.000
Thân Văn Bảy	5.421.687	5.421.687
Xí nghiệp Cơ khí Xếp dỡ	27.501.367	27.501.367
Công ty CP Đường sắt Phía Nam	925.793.148	925.793.148
Đình Huy Tín	46.410.216	46.410.216
Nguyễn Kim Hùng (*)	84.391.104	84.991.104
Nguyễn Minh Đức	14.997.259	14.997.259
Lương Quang An	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Tiến Phát	72.331.000	72.331.000
Trần Phát	44.167.000	44.167.000
DNTN Văn Trang	13.500.000	13.500.000
Công ty TNHH TM và DV Thảo Oanh	1.813.448.471	1.813.448.471
Các đối tượng khác	90.825.455	90.825.455
<b>Cộng</b>	<b>4.564.311.409</b>	<b>4.564.911.409</b>

(\*) Khoản nợ khó đòi đã xử lý của ông Nguyễn Kim Hùng đã thu hồi trong 06 tháng đầu năm 2024 với số tiền 600.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.082.331.618.513</b>	<b>916.182.603.978</b>
- Doanh thu dịch vụ vận tải	1.015.394.073.847	869.177.514.981
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	66.937.544.666	47.005.088.997
<b>Cộng</b>	<b>1.082.331.618.513</b>	<b>916.182.603.978</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Hàng bán bị trả lại	853.062.000	97.257.000
<b>Cộng</b>	<b>853.062.000</b>	<b>97.257.000</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải	883.115.254.216	742.240.783.946
- Giá vốn dịch vụ hỗ trợ vận tải	67.056.719.307	48.972.532.363
<b>Cộng</b>	<b>950.171.973.523</b>	<b>791.213.316.309</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	55.465.734	100.000.886
<b>Cộng</b>	<b>55.465.734</b>	<b>100.000.886</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	15.508.625.436	22.016.966.481
<b>Cộng</b>	<b>15.508.625.436</b>	<b>22.016.966.481</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**6. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nhân công	24.749.175.570	18.314.750.634
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.854.842.582	2.265.411.419
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64.563.495	116.705.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.421.541.023	15.663.387.064
- Chi phí bằng tiền khác	5.785.118.327	4.233.760.863
<b>Cộng</b>	<b>58.875.240.997</b>	<b>40.594.015.086</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	8.721.200.228	2.771.949.317
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.175.257	371.452.250
- Chi phí đồ dùng văn phòng	89.473.872	151.249.090
- Chi phí khấu hao TSCĐ	74.155.452	98.350.700
- Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	11.000.000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	16.561.067.836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.663.511.731	10.029.208.660
- Chi phí bằng tiền khác	5.100.188.755	2.754.496.590
<b>Cộng</b>	<b>25.005.705.295</b>	<b>32.748.774.443</b>

**8. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Phí đổi, trả vé	10.415.987.000	8.091.447.111
- Thanh lý TSCĐ	-	20.672.764
- Thu nhập khác	459.184.886	414.981.341
<b>Cộng</b>	<b>10.875.171.886</b>	<b>8.527.101.216</b>

**9. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	4.610.866.564	-
- Chi phí khác	432.243.878	393.071.518
<b>Cộng</b>	<b>5.043.110.442</b>	<b>393.071.518</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.804.538.440	37.746.305.243
Các khoản chi phí không được trừ	4.610.866.564	2.477
- Chi phí không hợp lệ	-	2.477
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	4.610.866.564	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
- Doanh thu tài chính - cổ tức được chia	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	42.415.405.004	37.746.307.720
Lỗ được chuyển	(42.415.405.004)	(37.746.307.720)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**11. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.804.538.440	37.746.305.243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.804.538.440	37.746.305.243
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	751	750

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	131.533.754.062	98.131.703.663
- Chi phí nhân công	187.551.921.603	145.251.778.194
- Khấu hao tài sản cố định	49.055.100.406	36.928.346.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.206.261.249	466.783.270.342
- Chi phí bằng tiền khác	109.702.089.492	117.458.651.973
Cộng	1.034.049.126.812	864.553.750.399

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**2. Các vấn đề khác**

Một số khu đất mà các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đang sử dụng hiện chưa đầy đủ hồ sơ pháp lý, cụ thể như sau:

- Trụ sở Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn

Địa chỉ: 540/21 Cách mạng tháng Tám, phường 11, quận 3, TP Hồ Chí Minh. Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>

- Nhà để xe khu Trung Hiếu (Phòng bán vé Chi nhánh VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 462/12 Cư xá Trung Hiếu, Cách Mạng Tháng Tám, TP. Hồ Chí Minh. Diện tích: 61m<sup>2</sup>

- Nhà kho của Chi nhánh Vận tải Sài Gòn (Phòng bán vé, nhà kho của Chi nhánh VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 560/30 Cách mạng Tháng Tám, phường 11, Quận 3, TP Hồ Chí Minh. Diện tích: 191m<sup>2</sup>.

- Phòng bán vé tàu 76 Nguyễn Phúc Nguyên (Phòng bán vé Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam)

Địa chỉ: 76 Nguyễn Phúc Nguyên, Phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh. Diện tích: 191m<sup>2</sup>.

- Nhà lưu trú 234 (Phòng bán vé Chi nhánh VTĐS Sóng Thần và Nhà lưu trú CB – CNV Công ty Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

Địa chỉ: 234, đường số 2, phường An Bình, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 838m<sup>2</sup>.

- Nhà lưu trú 27/31 An Bình (Nhà lưu trú CB – CNV Chi nhánh VTĐS Sóng Thần)

Địa chỉ: 27/31 Đường An Bình, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 105m<sup>2</sup>.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng công ty
3	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc Tổng công ty
4	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng công ty
5	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	Công ty thuộc Tổng công ty
6	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc Tổng công ty
7	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty thuộc Tổng công ty
8	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	Công ty thuộc Tổng công ty
9	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty thuộc Tổng công ty
10	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
11	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
12	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
13	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
14	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

<b>STT</b>	<b>Tên Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
15	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
16	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
17	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
18	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
19	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
20	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
21	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
22	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
23	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
24	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
25	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
26	Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
27	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
28	Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Hòa xa Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
29	Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
30	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
31	Công ty Cổ phần Vận tải và TM Hòa xa	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
32	Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
33	Công ty TNHH In Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
34	Công ty TNHH MTV Du lịch Đường sắt Sông Hồng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
35	Công ty TNHH MTV Kho vận Đường sắt Sóng Thần	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
36	Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Đường sắt Khánh Hà	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
37	Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
38	Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBDS - XNK CK Đông Anh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
39	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Huế	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
40	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
41	Trung tâm y tế Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
42	Trường cao Đẳng nghề Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

<b>STT</b>	<b>Tên Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
43	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
44	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hàng	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
45	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
46	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
47	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
48	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
49	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
50	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
51	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty liên kết với Tổng Công ty
52	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	Công ty liên kết với Tổng Công ty

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Chi phí thuê phần mềm bán vé	2.347.030.455	1.144.056.999
Phí điều hành giao thông	447.724.031.000	393.759.909.760
Chi phí thuê toa xe	525.846.904	425.601.733
Chi phí khác	26.032.025	1.218.182
Doanh thu chạy tàu	1.917.956.646	4.352.066.511
Doanh thu khác	30.856.444	17.818.938
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</b>		
Doanh thu bán vé hộ	339.136.438.819	214.576.904.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	35.129.348.851	30.956.833.432
Thu phí trả lại vé	5.626.059.000	3.539.870.000
Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	919.309.000	834.803.000
Doanh thu cứu hộ, sửa chữa toa xe	2.753.899.487	-
Doanh thu khác	18.087.852	-
Chi phí sử dụng phần mềm bán vé	3.371.330.000	2.637.183.000
Chi phí sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	28.745.354.000	23.804.087.000
Phí dịch vụ đối tác thu hộ	3.005.122.000	2.139.451.000
Chi phí khác	42.713.875	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm</b>		
Mua vật tư	-	113.320.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa toa xe	-	-
<b>Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An</b>		
Chi phí thi công nâng cấp, cải tạo toa xe	2.329.144.220	-
Mua vật tư	-	46.630.000
Chi phí gửi toa xe	244.560.000	346.775.000
Chi phí khác	210.147.900	4.505.836
Doanh thu sửa chữa toa xe và vật tư sửa chữa	1.011.640.245	154.302.295
Doanh thu khác	27.777.778	99.830.000
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh</b>		
Chi phí sửa chữa và mua vật tư	-	-
Doanh thu sửa chữa và bán vật tư	67.232.120	21.981.644
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	9.873.508.875	9.756.095.982
Chi phí dịch vụ khác	662.768.926	105.402.708
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt</b>		
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	2.086.330.000	751.963.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	5.863.265.000	3.665.738.000
Doanh thu sửa chữa toa xe	1.858.101.654	1.160.519.791
Doanh thu khác	3.333.334	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	131.400.000	131.400.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	-	206.280.000
Doanh thu khác	2.277.777	19.416.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn</b>		
Chi phí sửa chữa và cung cấp dịch vụ	4.200.000	704.748.000
Mua vật tư	-	83.668.282
Bán vật tư	-	35.900.000
Doanh thu khác	175.177.959	59.433.681
Chi phí sửa chữa đầu máy	-	106.448.889
Chi phí thuê mặt bằng	27.272.727	21.818.182
Chi phí khác	35.185.185	2.800.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	-	8.181.818

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam</b>		
Chi phí khác	-	3.420.768
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội</b>		
Chi phí khác	7.950.000	58.298.522
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội</b>		
Doanh thu dịch vụ vệ sinh và trông coi toa xe	822.398.200	753.365.280
Doanh thu cho thuê phòng	208.329.630	139.560.000
Chi phí khác	51.000.000	39.000.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh</b>		
Chi phí khác	-	15.889.096
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng</b>		
Doanh thu sửa chữa toa xe	-	10.761.934
Doanh thu khác	-	56.805.000
<b>Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3</b>		
Chi phí khác	21.088.448	-
<b>Trung tâm y tế Đường sắt</b>		
Chi phí khảo sát, khám sức khỏe	-	7.250.000
<b>Trường cao Đẳng nghề Đường sắt</b>		
Chi phí đào tạo nghiệp vụ	91.800.000	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	-	50.400.000
Chi phí thuê kho	42.000.000	-
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBĐS - XNK CK Đông Anh</b>		
Mua vật tư	-	211.500.000
Chi phí vận chuyển	-	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế</b>		
Chi phí thuê phòng nghỉ	110.985.185	10.181.818
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải</b>		
Chi phí thuê văn phòng	-	4.004.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh</b>		
Chi phí thuê văn phòng	-	22.297.195



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai</b>		
Chi phí thuê văn phòng	-	114.400
<b>Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Hỏa xa Sài Gòn</b>		
Doanh thu vận chuyển	312.174.100	176.077.000
<b>Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1</b>		
Thu nhập khác	-	23.937.951
Chi phí khác	21.625.427	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hàng</b>		
Mua vật tư	-	6.741.846.097
Chi phí sửa chữa toa xe	2.165.000	6.580.479
Doanh thu sửa chữa toa xe	16.483.503	-
Doanh thu bán dầu Diesel 0.05S-II	9.566.762.479	-
Doanh thu khác	2.222.222	-
<b>Công ty TNHH MTV Du lịch Đường sắt Sông Hồng</b>		
Doanh thu vận chuyển	-	427.800.000
Thu nhập khác	14.007.000	-
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên</b>		
Doanh thu sửa chữa toa xe	192.214.996	-
<b>Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Hóa Hà Nội Sài Gòn</b>		
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	3.020.640.000	-
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn</b>		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng toa xe	20.003.750	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Giao dịch và số dư trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

		<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</b>		<b>1.570.114.316</b>	<b>1.671.576.655</b>
Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 11/02/2022)	-	28.927.785
Ông Đào Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm 11/02/2022)	283.177.884	280.634.806
Ông Thái Văn Truyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	247.486.125	247.113.972
Ông Đỗ Đình Dược	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	226.244.533	220.790.663
Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên HĐQT	201.138.189	192.333.136
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	-	33.920.363
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	217.184.189	211.751.165
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm 01/10/2022)	-	46.500.220
Bà Bùi Thị Thúy Quỳnh	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm 01/10/2022)	195.925.207	186.853.380
Ông Vũ Đình Điệp	Trưởng BKS	198.958.189	202.751.165
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên BKS	-	10.000.000
Ông Trần Bắc Hà	Thành viên BKS	-	10.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**4. Báo cáo bộ phận**

**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động hỗ trợ vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.014.541.011.847</b>	<b>135.673.921.047</b>	<b>1.150.214.932.894</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty	-	68.237.853.381	68.237.853.381
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài	1.014.541.011.847	67.436.067.666	1.081.977.079.513
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>	<b>883.115.254.216</b>	<b>135.927.027.789</b>	<b>1.019.042.282.005</b>
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty	-	68.371.785.482	68.371.785.482
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài	883.115.254.216	67.555.242.307	950.670.496.523
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>131.425.757.631</b>	<b>(119.174.641)</b>	<b>131.306.582.990</b>
<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>869.080.257.981</b>	<b>97.075.488.237</b>	<b>966.155.746.218</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty	-	50.070.399.240	50.070.399.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài	869.080.257.981	47.005.088.997	916.085.346.978
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>	<b>742.240.783.946</b>	<b>99.174.405.829</b>	<b>841.415.189.775</b>
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty	-	50.201.873.466	50.201.873.466
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài	742.240.783.946	48.972.532.363	791.213.316.309
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>126.839.474.035</b>	<b>(1.967.443.366)</b>	<b>124.872.030.669</b>

**b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

**6. Thông tin khác**

**Thông tin sáp nhập doanh nghiệp**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2024 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12/01/2022 của Văn phòng Chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/4/2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024



Nguyễn Tuấn Nam  
Người lập



Bùi Thị Thúy Quỳnh  
Kế toán trưởng



Thái Văn Truyền  
Tổng Giám đốc

